

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số: 13/2021/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 20/8/2021, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		651.141.786.402	490.304.504.742
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.244.168.460	17.656.085.005
1. Tiền	111	5	7.244.168.460	8.684.826.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.971.258.820
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315.400.000.000	220.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	315.400.000.000	220.800.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.924.758.533	127.813.072.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.230.993.279	92.738.129.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.925.331.988	21.904.462.647
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	1.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	21.113.107.396	20.779.762.402
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.344.674.130)	(7.609.282.783)
IV- Hàng tồn kho	140		96.625.757.337	110.338.740.578
1. Hàng tồn kho	141	11.1	100.371.439.296	114.840.459.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(3.745.681.959)	(4.501.718.806)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.947.102.072	13.696.606.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.069.303.802	939.480.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.394.535.609	11.529.955.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	483.262.661	1.227.169.968
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		950.100.750.301	991.926.691.404
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		20.644.878.729	8.412.490.005
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	20.644.878.729	8.412.490.005
II- Tài sản cố định	220		682.097.340.247	722.329.912.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	657.808.145.029	684.204.123.518
- Nguyên giá	222		1.113.129.260.138	1.115.742.231.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.321.115.109)	(431.538.108.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	24.289.195.218	26.066.152.980
- Nguyên giá	225		31.971.694.436	31.971.694.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.682.499.218)	(5.905.541.456)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	12.059.636.432
- Nguyên giá	228		161.564.443	14.480.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(2.421.159.472)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		9.187.431.770	6.869.728.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	9.187.431.770	6.869.728.369
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		124.529.235.221	127.569.834.545
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	150.379.054.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(51.755.523.115)	(48.714.923.791)
V- Tài sản dài hạn khác	260		113.641.864.334	126.744.725.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	113.641.864.334	126.744.725.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.601.242.536.703	1.482.231.196.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.166.023.051.385	1.061.447.106.298
I- Nợ ngắn hạn	310		729.383.612.861	609.533.274.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	98.403.514.923	118.759.840.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.197.211.527	3.614.940.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	8.932.970.618	780.956.208
4. Phải trả người lao động	314		62.530.565.513	35.038.967.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.043.622.189	5.814.213.643
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.057.629.150	1.069.404.525
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.996.471.579	16.010.049.891
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	502.388.619.171	407.448.123.657
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.833.008.191	20.996.778.013
II- Nợ dài hạn	330		436.639.438.524	451.913.831.759
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.105.012.796	5.399.321.020
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	329.663.026	593.122.144
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	408.539.094.132	421.255.720.025
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.219.485.318	420.784.089.848
I- Vốn chủ sở hữu	410	24	435.219.485.318	420.784.089.848
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	53.391.633.589	45.750.655.897
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	37.358.328.545	30.563.910.767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.560.902.891	24.623.302.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.797.425.654	5.940.608.317
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.601.242.536.703	1.482.231.196.146

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021****Mẫu số B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	575.682.145.016	426.633.284.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	575.682.145.016	426.633.284.309
4. Giá vốn hàng bán	11	27	479.833.792.296	398.483.025.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.848.352.720	28.150.259.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.814.073.854	39.239.813.547
7. Chi phí tài chính	22	29	20.571.908.284	23.920.165.177
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.512.062.338	16.329.061.848
8. Chi phí bán hàng	25	30.1	19.132.406.039	9.264.350.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	48.890.616.171	22.688.920.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.067.496.080	11.516.637.300
11. Thu nhập khác	31	31	462.974.712	767.347.692
12. Chi phí khác	32	32	258.795.162	8.088.914.144
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204.179.550	(7.321.566.452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.271.675.630	4.195.070.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.474.249.976	841.731.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.797.425.654	3.353.338.912

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.271.675.630	4.195.070.848
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.561.925.268	28.891.503.646
- Các khoản dự phòng	03		2.019.953.824	2.475.167.030
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(951.648.479)	(7.410.708.123)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.495.375.371)	(29.926.138.171)
- Chi phí lãi vay	06	29	16.512.062.338	16.329.061.848
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.918.593.210	14.553.957.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.377.178.503)	36.559.530.918
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.469.020.088	9.330.905.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.181.529.834	11.507.740.751
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.384.851.644	(8.388.509.933)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.606.590.429)	(16.458.781.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(373.253)	(461.023.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.525.800.006)	(3.893.315.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.444.052.585	44.750.502.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.706.743.496)	(52.171.897.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(129.100.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.500.000.000	67.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	51.122.148.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.316.651.467	3.930.074.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.980.092.029)	(15.119.675.735)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		516.095.493.521	467.521.137.664
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(429.658.792.454)	(459.315.182.939)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.312.557.868)	(3.861.222.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.124.143.199	4.344.731.733
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.411.896.245)	33.975.558.910
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.656.085.005	19.868.720.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.300)	(8.240.676)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.244.168.460	53.836.039.183
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phm

Lê Thị Thu Hường



Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/6/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Tạm dừng May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An hoạt động phẩm tại Thành phố Vinh		
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Dệt may Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.920 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.120 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.120 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA và Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2021 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2021 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 173.850.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2021 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC); tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn và các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; cổ tức phải trả; khoản ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/4/2021.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh số 4.4.3.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.24 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	322.552.079	92.831.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.921.616.381	8.591.994.873
Cộng	7.244.168.460	8.684.826.185

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	315.400.000.000	315.400.000.000	220.800.000.000	220.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	142.000.000.000	142.000.000.000	119.000.000.000	119.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	56.600.000.000	56.600.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	500.000.000	500.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần AZURA	46.000.000.000	46.000.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	33.500.000.000	33.500.000.000	34.500.000.000	34.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

6.2 Phải thu về cho vay

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2021
VND

01/01/2021
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(45.169.773.115)		150.379.054.966	(44.187.522.004)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)		24.000.000.000	(3.941.651.787)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	-	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.844.882.376)	(4.844.882.376)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.353.314.615)	(33.353.314.615)
Công ty CP Dệt Hà Đồng Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	-
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(5.721.576.124)	(5.721.576.124)
Cộng				189.500.000.000	150.379.054.966	(45.169.773.115)	(45.169.773.115)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 39 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	24.000.000.000 (6.000.000.000)	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	-	
	6.000.000.000 (6.000.000.000)		

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(48.714.923.791)	(49.839.231.008)
Trích lập dự phòng	(3.078.358.834)	(79.582.697)
Hoàn nhập dự phòng	37.759.510	1.729.905.699
Số dư cuối kỳ	(51.755.523.115)	(48.188.908.006)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	107.230.993.279	92.738.129.985
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	23.903.538.893	1.284.743.357
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	13.256.714.764	-
SN BRIDGE CO., LTD	10.646.824.129	1.284.743.357
Các khoản phải thu của khách hàng khác	83.327.454.386	91.453.386.628

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	21.113.107.396	(3.017.184.175)	20.779.762.402	(3.017.184.175)
Phải thu lãi cho vay	16.712.329	-	8.333.333	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.210.426.714	-	2.897.617.575	-
Tạm ứng	233.836.058	-	224.622.839	-
Phải thu cơ quan BHXH	5.160.260	-	125.377.869	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Cho Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 vay bằng	-	-	5.670.487.622	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	488.370.295	-	580.821.445	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	481.199.659	-	583.691.335	-
Phải thu khác	460.217.906	-	471.626.209	-
8.2. Dài hạn	20.644.878.729	-	8.412.490.005	-
Ký cược, ký quỹ	8.412.490.005	-	8.412.490.005	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	12.232.388.724	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(7.609.282.783)	(4.908.147.833)
Trích lập dự phòng	-	(2.832.398.151)
Hoàn nhập dự phòng	162.257.071	200.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	102.351.582	-
Số dư cuối kỳ	(7.344.674.130)	(7.540.545.984)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.327.489.955)	(4.523.361.809)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.017.184.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.597.793.494	253.119.364	8.238.668.645	629.385.862
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	619.714.173	-	619.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>619.714.173</i>	<i>-</i>	<i>619.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.095.508.690	-	1.096.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.095.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.096.508.690</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	481.599.092	253.119.364	1.121.474.243	629.385.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.046.630.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.409.264.482	(3.662.391.228)	47.892.206.061	(4.252.958.523)
Công cụ, dụng cụ	178.569.630	-	245.543.082	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.417.401.312	-	6.500.876.774	-
Thành phẩm	53.695.854.968	(83.290.731)	55.612.850.569	(248.760.283)
Hàng hóa	670.348.904	-	2.542.352.298	-
Cộng	100.371.439.296	(3.745.681.959)	114.840.459.384	(4.501.718.806)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(4.501.718.806)	(6.742.302.366)
Trích lập dự phòng	-	(3.976.050.332)
Hoàn nhập dự phòng	756.036.847	2.482.958.451
Số dư cuối kỳ	(3.745.681.959)	(8.235.394.247)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	1.069.303.802	939.480.990
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	587.240.619	809.267.354
Phí quản lý khu công nghiệp	262.985.912	-
Các khoản khác	100.277.271	11.413.636
12.2 Dài hạn	113.641.864.334	126.744.725.555
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	24.577.500.000	27.187.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	63.098.680.663	63.992.640.721
Thuê đất tại 458 phố Minh Khai	-	5.431.551.827
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.577.411.871	6.334.636.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.710.101.592	14.234.585.620
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.238.608.416	9.508.491.222
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may tại Nam Đàn	5.411.813.235	-
Chi phí khác	27.748.557	55.320.165

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	454.278.305.404	641.636.416.482	18.408.929.516	1.418.580.400	1.115.742.231.802
Tăng trong kỳ	-	290.621.000	-	537.542.727	828.163.727
Mua sắm	-	290.621.000	-	98.500.000	389.121.000
Phân loại lại	-	-	-	439.042.727	439.042.727
Giảm trong kỳ	-	3.441.135.391	-	-	3.441.135.391
Thanh lý, nhượng bán	-	3.002.092.664	-	-	3.002.092.664
Phân loại lại	-	439.042.727	-	-	439.042.727
Tại 30/6/2021	454.278.305.404	638.485.902.091	18.408.929.516	1.956.123.127	1.113.129.260.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	98.704.478.387	318.447.473.488	13.692.451.066	693.705.343	431.538.108.284
Tăng trong kỳ	7.592.706.720	18.458.131.280	484.376.740	536.463.245	27.071.677.985
Khấu hao trong kỳ	7.592.706.720	18.458.131.280	484.376.740	97.420.518	26.632.635.258
Phân loại lại	-	-	-	439.042.727	439.042.727
Giảm trong kỳ	-	3.288.671.160	-	-	3.288.671.160
Thanh lý, nhượng bán	-	2.849.628.433	-	-	2.849.628.433
Phân loại lại	-	439.042.727	-	-	439.042.727
Tại 30/6/2021	106.297.185.107	333.616.933.608	14.176.827.806	1.230.168.588	455.321.115.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	355.573.827.017	323.188.942.994	4.716.478.450	724.875.057	684.204.123.518
Tại 30/6/2021	347.981.120.297	304.868.968.483	4.232.101.710	725.954.539	657.808.145.029

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 142.450.869.226 VND (tại ngày 01/01/2021 là 144.328.134.845 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 lần lượt là 963.758.414.275 VND và 627.328.262.568 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	31.649.027.762	322.666.674	31.971.694.436
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2021	31.649.027.762	322.666.674	31.971.694.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	5.716.162.722	189.378.734	5.905.541.456
Tăng trong kỳ	1.723.179.984	53.777.778	1.776.957.762
Khấu hao trong kỳ	1.723.179.984	53.777.778	1.776.957.762
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2021	7.439.342.706	243.156.512	7.682.499.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	25.932.865.040	133.287.940	26.066.152.980
Tại 30/6/2021	24.209.685.056	79.510.162	24.289.195.218

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	14.319.231.461	-	14.319.231.461
Giảm khác (*)	14.319.231.461	-	14.319.231.461
Số cuối kỳ	-	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2.259.595.029	161.564.443	2.421.159.472
Tăng trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Khấu hao trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Giảm trong kỳ	2.411.927.277	-	2.411.927.277
Giảm khác (*)	2.411.927.277	-	2.411.927.277
Số cuối kỳ	-	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	12.059.636.432	-	12.059.636.432
Số cuối kỳ	-	-	-

(*) Phân loại lại giá trị còn lại quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại 30/6/2021 với số tiền 11.907.304.184 VND sang khoản mục phải thu khác (khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm) là 6.495.490.949 VND, sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn là 5.411.813.235 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.869.728.369	40.728.693.862
Tăng trong kỳ	2.317.703.401	84.149.867.891
Giảm trong kỳ	-	7.976.031.736
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	75.000.018
Kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	372.179.091
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	7.528.852.627
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	9.187.431.770	116.902.530.017

(*) Chi tiết số dư:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án nhà máy may Nghi Lộc	9.187.431.770	6.869.728.369
Cộng	9.187.431.770	6.869.728.369

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	98.403.514.923	98.403.514.923	118.759.840.280	118.759.840.280
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	70.965.853.625	70.965.853.625	64.406.115.484	64.406.115.484
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.117.273.773	16.117.273.773	19.729.096.649	19.729.096.649
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	44.375.534.053	44.375.534.053	44.677.018.835	44.677.018.835
TOYO COTTON	10.473.045.799	10.473.045.799	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	27.437.661.298	27.437.661.298	54.353.724.796	54.353.724.796

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	9.043.622.189	5.814.213.643
Lãi vay phải trả	570.202.553	664.730.644
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	6.286.248.937	2.641.560.913
Chi phí phải trả khác	2.187.170.699	2.507.922.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	292.598.596	6.962.369.148	3.722.587.718	3.532.380.026
Thuế xuất, nhập khẩu	-	47.298.557	47.298.557	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(749.010.821)	4.474.249.976	373.253	3.724.865.902
Thuế thu nhập cá nhân	10.198.465	477.541.951	489.345.465	(1.605.049)
Thuế tài nguyên	-	6.350.475	6.350.475	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.581.783.079	387.716.001	1.194.067.078
Các loại thuế, phí khác	-	9.002.620	9.002.620	-
Cộng	(446.213.760)	13.558.595.806	4.662.674.089	8.449.707.957

Trong đó:

19.1 Phải nộp	780.956.208			8.932.970.618
19.2 Phải thu	1.227.169.968			483.262.661

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	1.057.629.150	1.069.404.525
Doanh thu nhận trước	1.057.629.150	1.069.404.525
20.2 Dài hạn	329.663.026	593.122.144
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	329.663.026	593.122.144

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	16.996.471.579	16.010.049.891
Kinh phí công đoàn	10.559.569.194	9.946.540.694
Bảo hiểm xã hội	279.065.458	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.823.227.946	2.823.227.946
Cổ tức phải trả	1.700.814.010	1.700.814.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.633.794.971	1.539.467.241

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	502.388.619.171	407.448.123.657
Các khoản vay	496.285.880.188	400.524.489.847
Các khoản nợ thuê tài chính	6.102.738.983	6.923.633.810
22.2 Dài hạn	408.539.094.132	421.255.720.025
Các khoản vay	401.441.678.646	411.471.698.672
Các khoản nợ thuê tài chính	7.097.415.486	9.784.021.353

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	407.448.123.657	407.448.123.657	522.841.285.245	427.900.789.731	502.388.619.171	502.388.619.171
Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	40.775.934.569	115.239.190	40.660.695.379	40.660.695.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	101.844.845.294	101.844.845.294	215.520.959.281	96.513.428.767	220.852.375.808	220.852.375.808
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	-	-	56.373.047.186	23.384.971.604	32.988.075.582	32.988.075.582
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	85.344.741.251	85.344.741.251	46.785.919.079	86.061.511.143	46.069.149.187	46.069.149.187
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	29.142.936.783	4.413.754	29.138.523.029	29.138.523.029
Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	24.581.748.338	24.581.748.338	45.448.737.940	44.579.989.335	25.450.496.943	25.450.496.943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	135.023.197.509	135.023.197.509	25.841.409.928	135.023.197.509	25.841.409.928	25.841.409.928
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	9.000.150.571	9.000.150.571	14.786.051.305	9.000.150.571	14.786.051.305	14.786.051.305
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	6.693.700.608	6.693.700.608	13.159.225.419	10.688.704.920	9.164.221.107	9.164.221.107
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	11.269.093.499	-	11.269.093.499	11.269.093.499

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2021				Trong kỳ		30/6/2021	
	VND				VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.792.670.978	1.792.670.978	896.819.576	899.530.463	1.789.960.091	1.789.960.091		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.455.624.000	16.455.624.000	8.213.620.000	8.263.292.000	16.405.952.000	16.405.952.000		
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại)	4.125.696.492	4.125.696.492	2.212.122.756	2.018.912.849	4.318.906.399	4.318.906.399		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	3.059.314.806	3.059.314.806	1.527.402.057	1.538.546.932	3.048.169.931	3.048.169.931		
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.142.800.000	2.142.800.000	1.071.400.000	1.071.400.000	2.142.800.000	2.142.800.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	10.460.000.000	10.460.000.000	7.130.000.000	5.230.000.000	12.360.000.000	12.360.000.000		
Nợ thuế tài chính								
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	4.668.816.818	4.668.816.818	1.559.197.371	2.380.092.198	3.847.921.991	3.847.921.991		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.254.816.992	2.254.816.992	1.127.408.496	1.127.408.496	2.254.816.992	2.254.816.992		
Vay dài hạn	421.255.720.025	421.255.720.025	16.991.210.358	29.707.836.251	408.539.094.132	408.539.094.132		
Vay dài hạn (USD)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	5.049.685.140	5.049.685.140	3.175.823	905.792.031	4.147.068.932	4.147.068.932		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	212.643.511.686	212.643.511.686	-	8.527.027.058	204.116.484.628	204.116.484.628		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	107.353.486.248	107.353.486.248	-	2.853.996.228	104.499.490.020	104.499.490.020
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	1.533.015.067	1.533.015.067	-	1.533.015.067	-	-
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	2.678.900.000	2.678.900.000	-	1.071.400.000	1.607.500.000	1.607.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	82.213.100.531	82.213.100.531	16.988.034.535	12.130.000.000	87.071.135.066	87.071.135.066
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội [5]	5.618.233.768	5.618.233.768	-	1.559.197.371	4.059.036.397	4.059.036.397
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [6]	4.165.787.585	4.165.787.585	-	1.127.408.496	3.038.379.089	3.038.379.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2021:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2021	: 3.750.300.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 2.142.800.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2021	: 16.755,00 USD tương đương 387.208.050 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 13.420,00 USD tương đương 310.136.200 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2021	: 240.148,03 USD tương đương 5.549.820.973 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.479.823.891 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2021	: 9.260.744,89 USD tương đương 214.108.421.857 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 186.803,91 USD tương đương 4.318.906.399 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 30/6/2021 của 02 hợp đồng	: 4.984.100,83 USD tương đương 115.232.411.190 VND và 99.431.135.066 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 709.600,00 USD tương đương 16.405.952.000 VND và 12.360.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:**

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 30/6/2021	: 131.841,26 USD tương đương 3.048.169.931 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 131.841,26 USD tương đương 3.048.169.931 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[5b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.698.904.000 VND.
Trả trước	: 1.409.671.200 VND.
Giá trị thuê	: 3.289.232.800 VND.
Lãi suất	: 8,53%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

[5c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[5d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.090.340.369 VND.
Trả trước	: 818.068.074 VND.
Giá trị thuê	: 3.272.272.295 VND.
Lãi suất	: 8,73%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	: 204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 40.903.404 VND.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[6a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[6b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	6.910.666.649	807.927.666	6.102.738.983	8.375.902.844	1.360.901.456	7.015.001.388
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.543.413.296	445.997.810	7.097.415.486	14.454.079.945	1.253.925.476	13.200.154.469
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	441.507.467.067	40.065.788.421	84.532.403.880	316.909.274.766
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	441.507.467.067	40.065.788.421	84.532.403.880	316.909.274.766
Các khoản nợ thuê tài chính	13.200.154.469	6.102.738.983	7.097.415.486	-
Cộng	454.707.621.536	46.168.527.404	91.629.819.366	316.909.274.766
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	449.507.804.948	38.036.106.276	87.196.217.924	324.275.480.748
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	449.507.804.948	38.036.106.276	87.196.217.924	324.275.480.748
Các khoản nợ thuê tài chính	16.707.655.163	6.923.633.810	9.784.021.353	-
Cộng	466.215.460.111	44.959.740.086	96.980.239.277	324.275.480.748

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Số đầu kỳ	205.000.000.000	45.750.655.897	2.537.523.184	30.563.910.767	136.932.000.000	420.784.089.848	
Tăng trong kỳ	-	7.640.977.692	-	17.797.425.654	-	25.438.403.346	
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.797.425.654	-	17.797.425.654	
Phân phối lợi nhuận	-	7.640.977.692	-	-	-	7.640.977.692	
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.003.007.876	-	11.003.007.876	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.003.007.876	-	11.003.007.876	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	53.391.633.589	2.537.523.184	37.358.328.545	136.932.000.000	435.219.485.318	

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2021
đến 30/6/2021
VND

Từ 01/01/2020
đến 30/6/2020
VND

Số đầu kỳ

30.563.910.767

35.685.945.579

Tăng trong kỳ

17.797.425.654

3.353.338.912

Lợi nhuận trong kỳ

17.797.425.654

3.353.338.912

Giảm trong kỳ

11.003.007.876

11.062.643.129

Trích quỹ đầu tư phát triển

7.640.977.692

7.137.189.116

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

3.362.030.184

3.925.454.013

Số cuối kỳ (*)

37.358.328.545

27.976.641.362

b. Cổ phiếu

30/6/2021
Cổ phiếu

01/01/2021
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

20.500.000

20.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

20.500.000

20.500.000

Cổ phiếu phổ thông

20.500.000

20.500.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

20.500.000

20.500.000

Cổ phiếu phổ thông

20.500.000

20.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

30/6/2021
VND

01/01/2021
VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

33.907.064.342

38.146.563.823

Ngoại tệ các loại

30/6/2021

01/01/2021

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

302,17

307,74

Đô la Mỹ (USD)

128.951,50

85.866,37

Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2021
VND

01/01/2021
VND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương

102.351.582

-

Cộng

102.351.582

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.682.145.016	426.633.284.309
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	555.328.364.265	412.143.217.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	20.353.780.751	14.490.066.556
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.682.145.016	426.633.284.309

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	463.085.695.665	382.045.014.142
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	17.504.133.478	14.554.392.560
Hoàn nhập (Trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(756.036.847)	1.883.618.313
Cộng	479.833.792.296	398.483.025.015

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.463.989.602	4.843.708.774
Lãi bán khoản đầu tư	-	24.468.811.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.850.000	231.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.176.234.252	9.695.493.558
Cộng	14.814.073.854	39.239.813.547

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	16.512.062.338	16.329.061.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.019.246.622	9.241.426.331
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	3.040.599.324	(1.650.323.002)
Cộng	20.571.908.284	23.920.165.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
30.1 Chi phí bán hàng	19.132.406.039	9.264.350.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.223.497.527	3.561.055.998
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.908.908.512	5.703.294.232
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.890.616.171	22.688.920.134
Chi phí nhân công	15.236.275.384	12.236.125.701
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.099.256.898	7.820.396.282
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	18.555.083.889	2.632.398.151

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	381.818.182
Xử lý công nợ không phải trả	5.909.487	10.012.087
Các khoản khác	457.065.225	375.517.423
Cộng	462.974.712	767.347.692

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	152.464.231	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(10.000.000)	-
Các khoản bị phạt	66.122.262	160.124
Tiền phạt bồi thường hàng xuất không đạt chất lượng	-	7.940.449.335
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	33.611.400	-
Xử lý công nợ	1	13.781.711
Các khoản khác	16.597.268	134.522.974
Cộng	258.795.162	8.088.914.144

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.727.577.571	201.575.086.179
Chi phí nhân công	139.212.702.858	109.870.277.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.561.925.268	28.891.503.646
Chi phí khác	75.357.940.285	54.394.370.997
Chi phí dự phòng	18.555.083.889	2.632.398.151
Cộng	531.415.229.871	397.363.636.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	22.271.675.630	4.195.070.848
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	273.424.251	245.388.833
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	58.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	66.122.262	160.124
Chi phí không được trừ khác	177.301.989	187.228.709
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	173.850.000	231.800.000
Cổ tức được chia	173.850.000	231.800.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.371.249.881	4.208.659.681
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	4.474.249.976	841.731.936

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 12 - Tăng giảm chi phí trả trước không bao gồm giá trị khoản phân loại lại quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại chi nhánh Nam Đàn là 11.907.304.184 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2021 thanh toán trong năm là 664.730.644 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 30/6/2021 là 570.202.553 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này là 23.215.815.095 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 215.896.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 23.737.002.082 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 23.737.002.082 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/6/2021 là 900.273.578 VND.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.244.168.460	17.656.085.005
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.400.000.000	220.800.000.000
Phải thu của khách hàng	99.886.319.149	85.128.847.202
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-
Phải thu khác	9.227.139.043	2.905.950.908
Cộng	432.757.626.652	326.490.883.115
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	98.403.514.923	118.759.840.280
Chi phí phải trả	9.043.622.189	5.814.213.643
Phải trả khác	3.334.608.981	3.240.281.251
Vay và nợ thuê tài chính	910.927.713.303	828.703.843.682
Cộng	1.021.709.459.396	956.518.178.856

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính	58.419.354.006	45.257.856.977
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.963.580.744	1.984.071.928
Phải thu của khách hàng	55.455.773.262	43.273.785.049
Nợ tài chính	718.846.430.692	540.758.459.312
Phải trả người bán	10.811.579.706	1.555.868.350
Vay và nợ thuê tài chính	708.034.850.986	539.202.590.962
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(660.427.076.686)	(495.500.602.335)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(660.427.076.686)	(495.500.602.335)

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	3.741.251.588	3.958.893.488
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.856.541.906	4.279.775.157
Cộng	7.597.793.494	8.238.668.645

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2021		
Phải trả người bán	98.403.514.923	-
Chi phí phải trả	9.043.622.189	-
Phải trả khác	3.334.608.981	-
Vay và nợ thuê tài chính	502.388.619.171	408.539.094.132
Cộng	613.170.365.264	408.539.094.132
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	118.759.840.280	-
Chi phí phải trả	5.814.213.643	-
Phải trả khác	3.240.281.251	-
Vay và nợ thuê tài chính	407.448.123.657	421.255.720.025
Cộng	535.262.458.831	421.255.720.025

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2021

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.576.209.655.677	25.032.881.026	1.601.242.536.703
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.601.242.536.703
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.166.023.051.385	-	1.166.023.051.385
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.166.023.051.385

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	555.328.364.265	20.353.780.751	575.682.145.016
Giá vốn hàng bán	462.329.658.818	17.504.133.478	479.833.792.296
Chi phí không phân bổ			68.023.022.210
Doanh thu hoạt động tài chính			14.814.073.854
Chi phí tài chính			20.571.908.284
Lãi (lỗ) khác			204.179.550
Lợi nhuận trước thuế			22.271.675.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.474.249.976
Lợi nhuận sau thuế			17.797.425.654

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2021

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.459.855.136.931	22.376.059.215	1.482.231.196.146
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.482.231.196.146
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.061.447.106.298	-	1.061.447.106.298
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.061.447.106.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	412.143.217.753	14.490.066.556	426.633.284.309
Giá vốn hàng bán	383.928.632.455	14.554.392.560	398.483.025.015
Chi phí không phân bổ			31.953.270.364
Doanh thu hoạt động tài chính			39.239.813.547
Chi phí tài chính			23.920.165.177
Lãi (lỗ) khác			(7.321.566.452)
Lợi nhuận trước thuế			4.195.070.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			841.731.936
Lợi nhuận sau thuế			3.353.338.912

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng